

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: 53/2025/DS-PT

Ngày 25-02-2025

V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất và bồi thường thiệt hại về
tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Trâm Anh

Các Thẩm phán: Ông Trần Bá Kha

Bà Nguyễn Thị Nhiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Quan Thanh Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngọc T - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 tháng 3 năm 2024 và 25 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 257/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2023 về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 228/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 61/2024/QĐPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1969; địa chỉ: ấp K, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Văn M, sinh năm 1955; địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang, là người đại diện theo ủy quyền theo hợp đồng ủy quyền ngày 09/12/2024 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Phạm Hoàng K – Văn phòng L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh K (có mặt).

Bị đơn: Ông Huỳnh Văn N1, sinh năm: 1966, bà Quách Thị K1, sinh năm: 1975; Cùng địa chỉ: ấp K, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Văn K2, sinh năm: 1970; địa chỉ: ấp K, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

2. Ông Huỳnh Văn N2, sinh năm: 1968 (có mặt); bà Trương Kiều O, sinh năm:

1970 (chết); Cùng địa chỉ: ấp K, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang .

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Trương Kiều O gồm: Ông Huỳnh Văn N2, sinh năm: 1968; chị Huỳnh Thị Ngọc N3, sinh năm: 1989; anh Huỳnh Văn C, sinh năm: 1990; chị Huỳnh Thị C1, sinh năm: 1992; Cùng địa chỉ: ấp K, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Chị Huỳnh Thị Ngọc N3, anh Huỳnh Văn C và chị Huỳnh Thị C1 (vắng mặt) ủy quyền cho ông Huỳnh Văn N2 (theo văn bản ủy quyền đề ngày 21/8/2023).

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha bà tên Nguyễn Văn S sử dụng ổn định và cha bà được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995. Vào ngày 23/3/2017 được sự đồng ý của các anh em trong gia đình bà được thừa kế phần đất của cha bà để lại gồm 02 thửa đất số 334 có diện tích là 2.474m² (đất thổ cư + vườn) và thửa 333 diện tích 2.652m² (đất lúa) tổng diện tích 02 thửa là 5.126m². Khi đó bà yêu cầu địa chính đo đạc lại để làm giấy sang tên cho bà thì phát hiện thửa đất 333 bị vợ chồng ông N1, ông K2 bao chiếm. Do ở giáp ranh rất nhiều lần bà yêu cầu vợ chồng ông Huỳnh Văn N1 và ông Huỳnh Văn K2 trả lại diện tích đã lấn chiếm nhưng vợ chồng ông N1, ông K2 không đồng ý trả. Lý do bà yêu cầu ông Huỳnh Văn K2 em ông N1 là vì giấy chứng nhận của ông Huỳnh Văn N1 cấp nhầm thửa với ông Huỳnh Văn K2, cho đến khi Tòa án thụ lý giải quyết thì bà mới biết phần đất đang tranh chấp cấp cho vợ chồng ông Huỳnh Văn N2 đứng tên quyền sử dụng đất nhưng vợ chồng ông N1 - bà K1 canh tác. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Huỳnh Văn N1 - bà Quách Thị K1, ông Huỳnh Văn K2 và ông Huỳnh Văn N2 – những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trương Kiều O liên đới trả cho bà diện tích đất bao chiếm theo đo đạc thực tế: 1.067,5 m², nằm trong thửa 331, tờ bản đồ số 12 (đất trồng cây lâu năm) tọa lạc ấp K, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang do ông Huỳnh Văn N2, bà Trương Kiều O đứng tên quyền sử dụng đất. Ngoài ra, bà yêu cầu ông Huỳnh Văn N1, bà Quách Thị K1 canh tác trên đất phải bồi thường cho bà tiền sử dụng đất từ năm 1999 đến năm 2021, mỗi năm cho thuê mướn giá địa phương mỗi công 2.000.000 đồng x 22 năm = 42.000.000 đồng.

Bị đơn ông Huỳnh Văn N1, bà Quách Thị Kiều O1 trình bày: Nguồn gốc đất vợ chồng ông đang sử dụng là của cha ông tên Huỳnh Văn H cho vào năm 1988 khi ông có gia đình ra ở riêng, cha ông cho 02 phần đất gồm: thổ cư + vườn không đo đạc. Đến năm 2001 ông đi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông đứng tên quyền sử dụng: diện tích 1.198 m² thuộc thửa 329, tờ bản đồ số 12 và thửa 528, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.000 m², đất đều tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Vợ chồng ông sử dụng ổn định đến năm 2017 bà Nguyễn Thị N làm đơn khởi kiện thì mới phát hiện ra là hai thửa đất trên Ủy ban nhân dân huyện G cấp nhầm

thừa với em ông là Huỳnh Văn K2 và Huỳnh Văn N2. Đối với các thửa đất anh em ông được cha mẹ chia cho và đi kê khai tách thửa, không biết địa chính xã, huyện khi tách giấy từ cha ông tên Huỳnh Văn H lại cấp nhầm, giấy chứng nhận anh em ông vẫn quản lý không đi thế chấp vay vốn. Anh em ông đã làm văn bản gửi Tòa án không có tranh chấp với nhau và tự đi đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu chuyển đổi cho đúng với thực tế thửa đất đang sử dụng. Còn đối với thửa đất tranh chấp với bà Nguyễn Thị N, thửa đất này là của cha ông để lại là thửa 331 chia cho vợ chồng ông nhưng lại cấp nhầm thửa này cho Huỳnh Văn N2 đứng tên, thửa đất này trước đây là đất vườn vợ chồng ông cải tạo làm ruộng và canh tác từ năm 1988 cho đến nay, không bao chiếm đất của bà N nên việc bà N khởi kiện đòi vợ chồng ông và anh em ông trả lại phần đất theo đo đạc thực tế 1.067,5 m² và bồi thường thiệt hại vợ chồng ông không đồng ý.

Theo ông Huỳnh Văn K2 trình bày: Nguồn gốc đất ông đang sử dụng là của cha ông cho vào năm 1988 khi ông có gia đình và ra riêng cất nhà ở, cho diện tích bao nhiêu ông không biết, ông cất nhà ở từ đó cho đến nay. Đất ông có đi đăng ký quyền sử dụng đất nhưng chưa được giao giấy chứng nhận do địa chính xã cho rằng đã cấp nhầm thửa với đất của ông N1 nên không giao giấy cho ông, hiện ông không biết đất của ông thửa nào, diện tích bao nhiêu. Nay bà N kiện cho rằng ông và ông N1 bao chiếm đất là không đúng vì đất của cha ông chia cho anh ông tên Huỳnh Văn N1 và sử dụng ổn định từ khi cha cho đến nay, không đồng ý theo yêu cầu của bà N.

Tại biên bản lấy lời khai ông Huỳnh Văn N2 trình bày: Lúc cha mẹ ông còn sống có chia cho anh em ông mỗi người một nền nhà và một công ruộng, vợ chồng ông cũng được chia một nền nhà khoảng 600 m² và đất ruộng khoảng 01 công tầm 3 mét, phần đất ruộng là cặp với nền nhà ông đang ở, còn phần đất ruộng hiện tại ông N1 (anh ruột) đang canh tác là cha mẹ chia cho ông N1 nhưng lại cấp nhầm giấy chứng nhận đứng tên ông, hiện phần đất này là thửa 331, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.067,5 m², giáp với thửa đất của bà N, thửa đất này là của cha mẹ ông để lại, vợ chồng ông và anh em ông xác định không bao chiếm đất của bà N và không đồng ý bồi thường. Đối với phần đất Ủy ban nhân dân huyện G đã cấp nhầm thửa thì anh em ông không có tranh chấp, thống nhất sẽ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đổi, điều chỉnh cho đúng với thực tế đang sử dụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 228/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với ông Huỳnh Văn N1 - bà Quách Thị K1, ông Huỳnh Văn K2, ông Huỳnh Văn N2 – những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trương Kiều O.

2. Giữ nguyên hiện trạng thửa đất 333 do bà Nguyễn Thị N thừa kế đứng tên quyền sử dụng đất, có diện tích theo đo đạc thực tế 1.817,4 m², đất tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3. Giữ nguyên hiện trạng thửa đất 331 do ông Huỳnh Văn N2 đứng tên quyền sử

dụng đất, có diện tích theo đo đạc thực tế 1.067,5 m², đất tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật bà N, ông N1 - bà K1, ông N2 – những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà O đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với diện tích nêu trên để sử dụng.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án xét xử lại toàn bộ vụ án. Buộc ông Huỳnh Văn N1 và Quách Thị K1 trả cho bà 900 m² thuộc thửa 333, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang và bồi thường thiệt hại cho bà trong 22 năm với số tiền 42.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N giữ nguyên nội dung kháng cáo

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm chưa xác minh làm rõ tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà N và ông N1, ông N2 từ năm 1999 hay năm 2017, chưa xác định thời điểm sử dụng đất của ông N1 từ năm nào vì ông N1 có nhiều lời khai còn mâu thuẫn từ đó dẫn đến sai lầm trong đường lối xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật: Từ khi thụ lý cho đến trước khi tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về việc áp dụng pháp luật: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm số 228/2023/DS-ST ngày 14/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang về cách tuyên trong phần quyết định của bản án và sửa lại số liệu đo đạc cho phù hợp với biên bản xem xét thẩm định của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người tham gia tố tụng: ông Huỳnh Văn K2 có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử vắng mặt.

[2] Về nguồn gốc quyền sử dụng đất:

[2.1] Đối tượng tranh chấp là diện tích đất theo đo đạc thực tế tại Tòa án cấp sơ thẩm là 1.067,5 m² (theo đo đạc thực tế tại Tòa án cấp phúc thẩm là 1072,6m²), bà

xác định nguồn gốc đất là do bà được thừa kế quyền sử dụng đất từ (cha ruột) tên Nguyễn Văn S gồm 02 thửa đất; thửa 333 có diện tích 2.652 m² và thửa 334 có diện tích 2.474 m², đối với phần diện tích đất tranh chấp 1.072,6 m² nằm trong thửa 333 của bà nhưng UBND huyện G lại lấy phần đất tranh chấp thuộc thửa 333 của bà cấp thành thửa 331 cho ông N2, bà O. Trên thực tế thì phần đất tranh chấp lại bị ông N1, bà K1 bao chiếm sử dụng hơn 22 năm nay. Bà khởi kiện đòi ông N1 - bà K1, ông K2, ông N2 - những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trương Kiều O liên đới trả diện tích bao chiếm 1.072,6 m² và bồi thường thiệt hại không canh tác được trong thời gian bao chiếm 22 năm là 42.000.000 đồng.

Xét thấy, theo tờ trích đo địa chính số TĐ 01-2019 ngày 03/01/2019 do Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ có diện tích tranh chấp 1.067,5 m² và theo tờ trích đo địa chính số TĐ 246-2024 ngày 07/10/2024 do Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ có diện tích 1.072,6 m² đều nằm trong thửa 331, không phải nằm trong thửa 333 như bà N trình bày.

Tại Công văn số 467/UB-TNMT, ngày 13/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện G cho biết: các thửa đất 331, 333 các đương sự đều trình bày sử dụng trước thời điểm cấp giấy và cho đến ngày phát sinh tranh chấp đều sử dụng ổn định, có ranh giới rõ ràng, không thể dựa vào bản đồ địa chính để xác định một phần đất thuộc thửa số 333 cấp thành thửa 331 cho ông N2 đứng tên, mà ranh giới đất khi tiến hành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải căn cứ vào quá trình sử dụng đất của hai bên giáp ranh thống nhất. Như vậy, có thể xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa 331, không phải thuộc thửa 333 của bà N.

Về quá trình sử dụng đất, nguồn gốc đất gia đình bà N và gia đình ông N1 đều sử dụng trước thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bên sử dụng có ranh giới ổn định rõ ràng trên 22 năm, bà N chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình được cấp có diện tích lớn hơn diện tích đất thực tế mình sử dụng để cho rằng phần đất tranh chấp là đất thuộc thửa 333 của bà là không có căn cứ. Mặt khác, phần đất thửa 333 bị thiếu 835 m² nhưng bà lại yêu cầu vợ chồng, anh em ông N1 trả toàn bộ thửa đất do ông N2 – những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà O đứng tên có diện tích 1.072,6 m² là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ.

Bà N chỉ khởi kiện buộc ông Huỳnh Văn N1 - bà Quách Thị K1, ông Huỳnh Văn K2 và ông Huỳnh Văn N2 – những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trương Kiều O liên đới trả cho bà diện tích đất bao chiếm theo đo đạc thực tế là 1.067,5 m² và buộc bồi thường cho bà tiền sử dụng đất trong 22 năm là 42.000.000 đồng, không yêu cầu xem xét hiện trạng, mặt khác phần đất tranh chấp hiện do ông N1 đang quản lý sử dụng có ranh giới rõ ràng và sử dụng ổn định, không chồng lấn ranh nên việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giữ nguyên hiện trạng cho các bên sử dụng là không cần thiết.

Đối với các thửa đất mà ông Huỳnh Văn N1, ông Huỳnh Văn K2 và ông Huỳnh Văn N2 bị cấp nhầm thửa, các đương sự có văn bản và tại phiên tòa đều thống nhất với nhau không tranh chấp và tự đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục chuyển đổi đúng với thực tế sử dụng nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3] Xét yêu cầu của của bà Nguyễn Thị N về việc buộc ông Huỳnh Văn N1 - bà Quách Thị K1, bồi thường thiệt hại về tài sản do không canh tác được trên phần đất tranh chấp là 22 năm với số tiền 42.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu trả phần đất bị bao chiếm của bà N không được chấp nhận cho nên yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà cũng không có cơ sở xem xét.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát đề nghị là có căn cứ cần được chấp nhận.

Vì luật sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị N đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở xem xét.

[3]. Về chi phí do vẽ: Bà Nguyễn Thị N phải chịu là 1.928.000 đồng và 1.317.924 đồng, bà N đã nộp đủ tại hóa đơn số 1475 ngày 08/01/2019 và số 00002626 ngày 10/12/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G.

[4] Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà N kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Từ các cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử thống nhất theo quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang về nội dung tuyên trong phần quyết định. Việc sửa án không xem xét lỗi của Tòa án cấp sơ thẩm bởi lẽ cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ, đã đánh giá chứng cứ khách quan và toàn diện.

[5] Về án phí: các đương sự thực hiện nghĩa vụ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100 và khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử: không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 128/2023/DS-ST ngày 14/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với ông Huỳnh Văn N1 - bà Quách Thị K1, ông Huỳnh Văn K2, ông Huỳnh Văn N2 –

những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trương Kiều O về việc buộc liên đới trả cho bà diện tích đất bao chiếm theo đo đạc thực tế 1.072,6 m², nằm trong thửa 331, tờ bản đồ số 12 tọa lạc ấp K, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang do ông Huỳnh Văn N2, bà Trương Kiều O đứng tên quyền sử dụng đất và buộc bồi thường cho bà tiền sử dụng đất từ năm 1999 đến năm 2021, mỗi năm cho thuê mướn giá địa phương mỗi công 2.000.000 đồng x 22 năm = 42.000.000 đồng.

2. Về chi phí đo vẽ: Bà Nguyễn Thị N phải chịu là 3.245.924 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền bà N đã nộp đủ tại hóa đơn số 1475 ngày 08/01/2019 và hóa đơn số 00002626 ngày 10/12/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G.

3. Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của bà N không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch là 300.000 đồng và án phí có giá ngạch đối với phần bồi thường thiệt hại không được chấp nhận là 2.100.000 đồng. Tổng cộng là 2.400.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí bà N đã nộp là 1.150.000 đồng theo biên lai thu tiền số 2383, ngày 01/3/2018 và số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 5785, ngày 15/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Bà Nguyễn Thị N còn phải tiếp tục nộp 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)

+ Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ vào biên lai thu tiền tạm ứng số 0002087 ngày 29/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Giồng Riềng;
- Chi cục THADS huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Trâm Anh

